

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 291 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15924HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Sanest, QL 1A, Suối Hiệp, Diên Khánh
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,33	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,05	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,014	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 251 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17724VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Sanest, đường QL 1A, Suối Hiệp, Diên Khánh
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 023/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 004/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Sanest - Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vận và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	19,35	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	1,44	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	5,4	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	17,7	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	7,09	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,33	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	24,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S <sup>2</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	3,194	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,12	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,012	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	<1 EUR
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	không

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 295 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16324HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của NMN Xuân Phong, Phú Bình, Vĩnh Thạnh, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

TR TRƯỞNG KHOA

**Ths. Đồng Trần Tình**

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,13	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,94	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,05	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,0	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,010	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 55 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 18124VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của NMN Xuân Phong, Phú Bình, Vĩnh Thạnh, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KI. GIÁM ĐỐC  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 030/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 010/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Xuân Phong - Thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	15,33	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	2,33	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 CI-G:2017	0,2	3
20 BM-TT-7.8	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.  
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.  
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	7,84	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	13,31	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	18,88	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,39	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Perbromoclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2



61	Cacbon tetraclorea ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,7	50
63	1,2 - Dicloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-2540 C:2017	29,0	1.000
66	Thủy ngân ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	3,693	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,013	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 296 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16424HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của NMN Võ Cảnh, Vĩnh Trung, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

P. TRƯỜNG KHOA

**Ths. Đồng Trần Tình**

GIÁM ĐỐC  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clor dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,19	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,93	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,0	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,011	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 256 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 18224VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại vòi của NMN Võ Cảnh, Vĩnh Trung, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

K.T. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019



**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 031/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 011/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Võ Cạnh - Thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	45,04	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	6,19	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	12,15	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	46,13	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	27,93	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	12,9	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USFPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	34,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S <sup>2</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	4,749	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,013	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



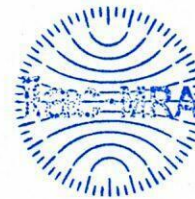
**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 299 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



VILAS 1092

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16224HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Phong Châu, Phước Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,15	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,01	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,026	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

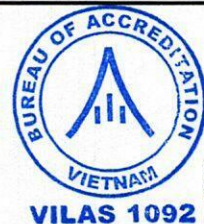
(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 254... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 18024VSNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Phong Châu, Phước Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 029/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 009/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Phong Châu - Phường Phước Hải, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	18,72	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	2,4	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	9,57	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	24,69	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	19,54	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	10,07	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	24,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	3,398	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,012	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 293 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16124HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Vĩnh Nguyên, Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 8700-00 Colormeter	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,29	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,95	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,04	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,019	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 253 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17924VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Vĩnh Nguyên, Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

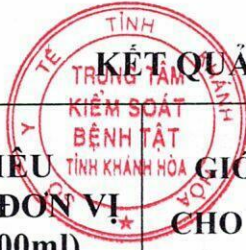
KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: <b>028/03/2024/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 008/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Vĩnh Nguyên - Đường Trần Phú, P. Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vụn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	29,64	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	3,61	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	2,7	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	65,16	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	1,76	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,85	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexaclaro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-2540 C:2017	34,0	1.000
66	Thủy ngân ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	4,74	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 292 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16024HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy, Phước Đồng, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,27	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,02	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 252 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17824VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy, Phước Đồng, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: <b>027/03/2024/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 007/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phước Thủy - Xã Phước Đồng, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(1)</sup> (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(1)</sup> (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu$ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu$ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	20,12	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	2,04	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu$ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu$ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	5,75	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	25,54	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	9,39	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	8,14	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbonetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-2540 C:2017	24,0	1.000
66	Thủy ngân ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	3,434	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,012	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 290 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15824HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu KCN Diên Phú, QL 1A, Diên Phú, Diên Khánh
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,16	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,03	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,006	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 250 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17624VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu KCN Diên Phú, đường QL 1A, Diên Phú, Diên Khánh
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 022/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 003/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu KCN Diên Phú - Quốc lộ 1A, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	16,39	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	1,07	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. /This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	3,0	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	22,39	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	4,86	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	4,59	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S <sup>2</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	4,088	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



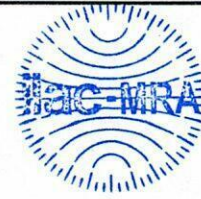
**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 289... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15724HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Xóm Còi, Vĩnh Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,16	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,03	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 249 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17524VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Xóm Còi, Vĩnh Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

### Ghi chú:

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 021/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 002/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Xóm Còi - Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vận và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	32,47	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetoneitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	2,28	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 CI-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	2,14	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	56,77	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	1,36	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,04	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USFPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dicloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-2540 C:2017	34,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/l)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua (mg/l)	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,005	0,07
70	Nhôm (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	4,335	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,014	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 987 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15524HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Bệnh viện tỉnh Khánh Hòa, Quang Trung, Lộc Thọ, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tình**

**GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,11	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,01	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,011	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 20 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17324VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Bệnh viện tỉnh, Quang Trung, Lộc Thọ, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml) *	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 019/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 001/04/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - Đường Quang Trung, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(1)</sup> (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(1)</sup> (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu$ g/l)	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu$ g/l)	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu$ g/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	39,74	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu$ g/l)	USEPA 552.2	3,22	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu$ g/l)	USEPA 551.1	2,43	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu$ g/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 Cl-G:2017	0,3	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu$ g/l)	USEPA 528.1	< 0,01	1

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	6,53	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	49,71	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	9,04	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	7,24	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexacloro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	0	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Octantetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2



61	Cacbon tetracloerua ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,7	50
63	1,2 - Dicloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-2540 C:2017	35,0	1.000
66	Thủy ngân ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4500 S <sup>2-</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	4,071	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,012	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: *288* / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 15624HNHD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Hà Phước, đường 2/4, Vĩnh Phước, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa PE
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 08/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

*Đ. Trần Tinh*  
TRƯỞNG KHOA

**Ths. Đồng Trần Tinh**

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên thông số/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-60 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
2	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 6184:2008	0,09	2
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:1998	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,98	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,03	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
8	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
9	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
10	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
11	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
12	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
13	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
14	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	1	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1 : 2018/BYT)

KHOA XÉT NGHIỆM –  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 248 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17424VSNHĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Hà Phước, đường 2/4, Vĩnh Phước, Nha Trang
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn
- Người gửi mẫu: /
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2024
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2024
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2024 đến 07/3/2024
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2024
- Kết quả kiểm nghiệm: xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KI. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Thất Toàn**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 02583560811.



**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	TÊN CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM/ ĐƠN VỊ TÍNH (CFU/100ml)	GIỚI HẠN CHO PHÉP(**)	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	Tổng số Coliforms(*)	< 3	0	TCVN 6187-1:2019
2	E.coli(*)	< 1	0	TCVN 6187-1:2019

**Ghi chú:**

(\*) : Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 020/03/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 109/03/2024	Ngày / Date: 01/04/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Hà Phước - Đường 2/4, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa 1,5 lít, 2 ống nghiệm thủy tinh 10 ml có nắp vặn và 1 chai thủy tinh 500 ml  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2024  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2024  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2024  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
4	Propanil ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
5	Pendimethalin ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	20
6	Isoproturon ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	9
7	Clorotoluron ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	30
8	Carbofuran ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	5
9	Aldicarb ( $\mu\text{g/l}$ )	QTKN/HL/053	< 1,3	10
10	Formaldehyde <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	EPA 556	< 25	900
11	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
12	Trichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	41,43	200
13	Monochloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	20
14	Dichloroacetic acid ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 552.2	< 2	50
15	Trichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,1	1
16	Dibromoacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	< 0,3	70
17	Dichloroacetonitrile ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 551.1	2,52	20
18	Bromat <sup>(a)</sup> ( $\mu\text{g/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
19	Monochloramin (mg/l)	SMEWW-4500 CI-G:2017	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 528.1	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol (µg/l)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	10
23	MCPA (µg/l)	USEPA 8321B	< 0,2	2
24	Fenoprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	9
25	Dichloprop (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	100
26	2,4 - DB (µg/l)	USEPA 8321B	< 2	90
27	2,4-D (µg/l)	USEPA 8321B	< 1	30
28	Cyanazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,6
29	Trifuralin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
30	Molinate (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	6
31	Simazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	100
33	Chlorpyrifos (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	30
34	Permethrin (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
35	Methoxychlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
36	DDT và các dẫn xuất (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	1
37	Clodane (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	0,2
38	Alachlor (µg/l)	USEPA 525.3	< 0,01	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform (µg/l)	USEPA 524.3	52,15	300
42	Bromoform (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane (µg/l)	USEPA 524.3	3,65	60
44	1,3 - Dicloropropen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,67	1
47	Hexaclaro butadien (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	0,3
58	Tricloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten (µg/l)	USEPA 524.3	< 0,7	50



63	1,2 - Dichloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Trichloroetan ( $\mu\text{g/l}$ )	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-2540 C:2017	34,0	1.000
66	Thủy ngân ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,01
67	Sunfua ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4500 S <sup>2</sup> -F:2017	< 0,04	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	4,132	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,013	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> ( $\text{mg/l}$ )	SMEWW-3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	SMEWW-9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**  
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

**VIỆN TRƯỞNG**  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**

